

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2021/DS-ST

Ngày: 28-5-2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thăng

Ông Hồ Xuân Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Thúy, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tham gia phiên tòa: Ông Lê Thành Chí, Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2021/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2021/QĐXX-ST ngày 28 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2021/QĐST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Huỳnh M, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Lê Huỳnh M: Luật sư Nguyễn Văn T của Văn phòng luật sư Nguyễn Văn T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Lê Thị Thanh T1, sinh năm 1985.

Địa chỉ: ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. Người làm chứng:

Lê Văn T2, sinh năm 1949.

Lê Minh T3, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Lê Huỳnh N, sinh năm 1985.

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

M Thanh M1, sinh năm 1982.

Địa chỉ: ấp X, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

*(Chị M, Luật sư T, chị T1, ông T2 và anh M1 có mặt;
anh T3 và chị N xin vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Lê Huỳnh M trình bày:

Giữa chị và chị Lê Thị Thanh T1 có quen biết nhau và là chỗ chị em nên chị có cho chị T1 mượn tiền góp nhiều lần, cụ thể như sau:

Đối với các khoản tiền góp:

Ngày 01/4/2019 âm lịch chị có cho chị T1 góp số tiền tháng 3.000.000 đồng.

Ngày 16/8/2019 âm lịch chị có cho chị T1 góp số tiền tháng 7.000.000 đồng.

Ngày 09/02/2020 âm lịch chị có cho chị T1 góp số tiền tháng 4.000.000 đồng.

Ngày 09/5/2020 âm lịch chị có cho chị T1 góp số tiền tuần 8.000.000 đồng.

Ngày 14/5/2020 âm lịch chị có cho chị T1 góp số tiền tuần 6.000.000 đồng.

Ngày 17/5/2020 âm lịch chị có cho chị T1 góp số tiền tuần 10.000.000 đồng.

Đối với khoản tiền đứng:

Ngày 20/3/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 4.000.000 đồng hẹn trả ngày 29/3/2020 âm lịch.

Ngày 09/4/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 4.000.000 đồng hẹn trả ngày 29/4/2020 âm lịch.

Ngày 15/4/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 7.000.000 đồng hẹn trả ngày 25/4/2020 âm lịch.

Ngày 16/4/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 5.000.000 đồng hẹn trả ngày 28/4/2020 âm lịch.

Ngày 18/4/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 5.000.000 đồng, hẹn trả ngày 28/4/2020 âm lịch.

Ngày 27/4/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 8.000.000 đồng, hẹn trả ngày 27/5/2020 âm lịch.

Ngày 09/3/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 4.000.000 đồng, hẹn trả ngày 29/3/2020 âm lịch.

Ngày 19/3/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 4.000.000 đồng, hẹn trả ngày 29/3/2020 âm lịch.

Ngày 02/4/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 5.000.000 đồng, hẹn trả ngày 22/4/2020 âm lịch.

Ngày 26/4/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 8.000.000 đồng, hẹn trả ngày 26/5/2020 âm lịch.

Ngày 29/4/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 5.000.000 đồng, hẹn trả ngày 29/5/2020 âm lịch.

Ngày 03/5/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 10.000.000 đồng, hẹn trả ngày 23/5/2020 âm lịch.

Ngày 15/3/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 5.000.000 đồng, hẹn trả ngày 25/3/2020 âm lịch.

Ngày 13/5/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 6.000.000 đồng, hẹn trả ngày 23/5/2020 âm lịch.

Ngày 05/4/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 8.000.000 đồng, chị T1 có góp cho tôi được 02 lần với số tiền 2.000.000 đồng và 100.000 đồng tiền lãi.

Ngày 05/4/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 6.000.000 đồng.

Ngày 13/5/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 10.000.000 đồng.

Ngày 05/4/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 7.000.000 đồng, chị T1 có góp cho tôi 01 lần với số tiền vốn 1.000.000 đồng và tiền lãi 50.000 đồng.

Ngày 21/4/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 5.000.000 đồng, chị T1 có góp cho chị số tiền vốn 1.000.000 đồng và tiền lãi 50.000 đồng.

Ngày 17/5/2021 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 5.000.000 đồng.

Ngày 13/5/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 6.000.000 đồng.

Ngày 17/5/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 4.000.000 đồng.

Ngày 13/5/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 3.000.000 đồng, chị T1 góp cho chị được số tiền vốn 1.000.000 đồng và tiền lãi 50.000 đồng.

Ngày 05/4/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 8.000.000 đồng, chị T1 góp cho chị được số tiền vốn 1.000.000 đồng và tiền lãi 50.000 đồng.

Ngày 17/4/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 5.000.000 đồng.

Ngày 05/4/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 4.000.000 đồng, chị T1 góp cho chị được số tiền vốn 1.000.000 đồng và tiền lãi 50.000 đồng.

Ngày 19/4/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 5.000.000 đồng, chị T1 góp cho chị được số tiền vốn 1.000.000 đồng và tiền lãi 50.000 đồng.

Ngày 22/4/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 5.000.000 đồng, chị T1 góp cho chị được số tiền vốn 1.000.000 đồng và tiền lãi 50.000 đồng.

Ngày 25/4/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 7.000.000 đồng, chị T1 góp cho chị được số tiền vốn 1.000.000 đồng và tiền lãi 50.000 đồng.

Ngày 18/4/2020 âm lịch chị có cho chị T1 mượn số tiền 5.000.000 đồng.

Đối với khoản tiền góp và tiền mượn thì hàng tuần chị T1 xuống nhà góp tiền cho chị, thỏa thuận góp tiền vốn 1.000.000 đồng kèm lãi 50.000 đồng. Tất cả các khoản tiền chị T1 mượn của chị, chị T1 đều đóng lãi đầy đủ đến 23/5/2020 âm lịch thì ngưng không đóng nữa.

Tổng chị T1 mượn của chị số tiền 201.000.000 đồng có trả được 15.000.000 đồng vào ngày 25/5/2020 âm lịch trả 5.000.000 đồng và ngày 15/9/2020 âm lịch trả cho chị 10.000.000 đồng, còn nợ lại 186.000.000 đồng.

Do tin tưởng nên khi giao tiền cho chị T1 chị không có yêu cầu chị T1 ký xác nhận từng khoản tiền, chị T1 chỉ xác nhận ký tên cho chị được 02 lần.

Nay chị yêu cầu chị T1 trả cho chị số tiền 186.000.000 đồng, trả khi án có hiệu lực pháp luật và không yêu cầu trả lãi.

Đối với các số tiền ghi tiền góp là do chị ghi, thời điểm đưa tiền không liên tục do có xóa sổ những lần góp tiền khác mà còn 1 đến 2 đợt nên chị dời qua ghi lại. Trước khi chị T1 ký tên hai chữ ký cho chị thì chị T1 có biết được số nợ mà chị T1 nợ chị là 201.000.000 đồng.

Tại bản tự khai gửi đến Tòa án bị đơn chị Lê Thị Thanh T1 trình bày:

Theo yêu cầu khởi kiện của chị Lê Huỳnh M thì chị không đồng ý nợ chị M số tiền 186.000.000 đồng. Chị chỉ vay của chị M số tiền 60.000.000 đồng và chị đã trả 15.000.000 đồng nên chỉ còn nợ chị M số tiền 45.000.000 đồng. Đây là tiền góp nên chị M lấy lãi rất cao, chị đã góp rất nhiều tiền nên không nhớ rõ, chỉ nhớ đã trả cho chị M tiền vốn là 15.000.000 đồng. Số tiền 15.000.000 đồng đã trả chị M cũng thừa nhận tại biên bản hòa giải ở ấp H. Do đó, nay chị chỉ

đồng ý trả cho chị M số tiền 45.000.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết số nợ trên.

Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng ông Lê Văn T2 trình bày:

Ông là ba ruột của Lê Huỳnh M, ông sống cùng nhà với M, Lê Thị Thanh T1 gọi ông bằng chú. Vào tháng 4/2020 âm lịch ông có bán đất được số tiền 470.000.000 đồng, ông có cho M 150.000.000 đồng, ông có thấy M cho T1 góp tiền nhiều lần có bao gồm số tiền 150.000.000 đồng mà ông đã cho M. Ông sống chung nhà với M mỗi lần T1 xuống lấy tiền M đưa bao nhiêu ông không chứng kiến, ông chỉ biết là T1 có vay tiền của M, còn khi T1 xuống trả tiền mà không có M ở nhà thì ông nhận dùm và đưa lại cho M. Ông biết M đã cho T1 góp số tiền 201.000.000 đồng, T1 có trả cho M được 15.000.000 đồng.

Ông chỉ biết sự việc như vậy, ông cam đoan là ông trình bày đúng sự thật sự việc ông biết.

Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng anh Lê Minh T3 trình bày:

Anh là em ruột của chị Lê Huỳnh M và là em bà con chú bác ruột với chị Lê Thị Thanh T1, việc chị M có cho chị T1 góp tiền anh thỉnh thoảng có thấy chị T1 xuống chị M lấy tiền và đưa tiền vì anh đi làm xa ít có nhà, số tiền cụ thể mỗi lần chị M và chị T1 giao dịch anh không rõ. Anh có biết là chị M đã cho chị T1 góp số tiền là 201.000.000 đồng, anh nghe nói chị T1 có trả cho chị M được 15.000.000 đồng.

Anh chỉ biết sự việc như vậy, anh cam đoan là anh trình bày đúng sự thật sự việc anh biết.

Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng chị Lê Huỳnh N trình bày:

Chị là em ruột của chị Lê Huỳnh M và là em bà con chú bác ruột với chị Lê Thị Thanh T1, việc chị M có cho chị T1 góp tiền chị thỉnh thoảng có thấy chị T1 xuống chị M lấy tiền và đưa tiền vì chị đi làm xa ít có nhà, số tiền cụ thể mỗi lần chị M và chị T1 giao dịch chị không rõ. Chị có biết là chị M đã cho chị T1 góp số tiền là 201.000.000 đồng, chị nghe nói chị T1 có trả cho chị M được 15.000.000 đồng.

Chị chỉ biết sự việc như vậy, chị cam đoan là chị trình bày đúng sự thật sự việc chị biết.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Lê Huỳnh M trình bày:

Theo các giấy mượn tiền thì chị Lê Huỳnh M có cho chị Lê Thị Thanh T1 vay số tiền 201.000.000 đồng, đã trả được 15.000.000 đồng, còn nợ lại 186.000.000 đồng, phía chị T1 thừa nhận 02 chữ ký tại 02 trong sổ giao tiền với số tiền 73.000.000 đồng cho thấy chị T1 không trình bày sự thật về khoản nợ mà chị T1 đang nợ chị M vì chị T1 có trình bày là nhận tiền nhiều lần nhưng không có ký tên vào giấy nhận tiền cho thấy chị T1 còn nợ chị M số tiền 186.000.000 đồng. Như vậy, việc chị M yêu cầu chị T1 trả số tiền 186.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M, buộc chị T1 trả cho chị M số tiền 186.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung giải quyết vụ án Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Huỳnh M đối với số tiền 58.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Lê Huỳnh M khởi kiện yêu cầu chị Lê Thị Thanh T1 trả số tiền góp và mượn còn nợ là 186.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại địa phương nên thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét người làm chứng Lê Minh T3 và Lê Huỳnh N có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh T3, chị N.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Lê Huỳnh M yêu cầu chị Lê Thị Thanh T1 trả số tiền 186.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Chị M có cho chị T1 góp tiền và vay tiền nhiều lần với số tiền 201.000.000 đồng, chị T1 có trả cho chị M được 15.000.000 đồng và còn nợ lại 186.000.000 đồng không trả nên chị M đã khởi kiện. Chị M có cung cấp cho Tòa án các biên nhận do chị M ghi lại quá trình cho chị T1 góp tiền và vay tiền, tuy nhiên mốc thời gian chị M cho chị T1 góp và vay tiền không liên tục, chữ

viết đều là chữ của chị M, chỉ có 02 biên nhận có chữ ký của chị T1 với số tiền 73.000.000 đồng gồm các lần vay tiền cụ thể: ngày 02/4/2020 âl số tiền 5.000.000 đồng, ngày 26/4/2020 âl số tiền 8.000.000 đồng, ngày 29/4/2020 âl số tiền 5.000.000 đồng, ngày 03/5/2020 âl số tiền 10.000.000 đồng, ngày 15/3/2020 âl số tiền 5.000.000 đồng, ngày 13/5/2020 âl số tiền 6.000.000 đồng, ngày 17/5/2020 âl số tiền 4.000.000 đồng, ngày 13/5/2020 âl số tiền 3.000.000 đồng, ngày 05/4/2020 âl số tiền 8.000.000 đồng, ngày 17/4/2020 âl số tiền 5.000.000 đồng, ngày 05/4/2020 âl số tiền 4.000.000 đồng, ngày 19/4/2020 âl số tiền 5.000.000 đồng, ngày 22/4/2020 âl số tiền 5.000.000 đồng.

[3.2] Tại phiên tòa, chị T1 đồng ý có nợ chị M số tiền của hai biên nhận mà chị T1 có ký tên với số tiền 73.000.000 đồng, còn các khoản tiền khác mà chị M cung cấp cho Tòa án là có giao tiền cho chị T1 thì chị T1 không thừa nhận có nhận tiền của chị M. Phía chị M không có chứng cứ chứng minh việc chị T1 có vay của chị M số tiền 201.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử xác định chị T1 có vay của chị M số tiền 73.000.000 đồng theo hai biên nhận chị T1 đã ký tên. Chị M và chị T1 đều thống nhất việc chị T1 có trả cho chị M số tiền 15.000.000 đồng, phía chị T1 đồng ý trả cho chị M số tiền còn nợ là 58.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử xác định chị T1 còn nợ chị M số tiền 58.000.000 đồng và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị M, buộc chị T1 có nghĩa vụ trả cho chị M số tiền 58.000.000 đồng.

[3.3] Xét lời trình bày của người làm chứng Lê Văn T2, Lê Minh T3, Lê Huỳnh N có biết việc chị M cho chị T1 vay tiền nhưng lại không chứng kiến việc hai bên giao dịch cụ thể số tiền mỗi lần bao nhiêu, chỉ nghe nói chị T1 nợ chị M số tiền 201.000.000 đồng, có trả được 15.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, người làm chứng là người thân của chị M và việc chị M cho chị T1 vay tiền thì không trực tiếp chứng kiến các lần giao dịch tiền giữa chị M và chị T1, hơn nữa chỉ nghe là chị T1 nợ chị M số tiền 201.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc chị T1 có trả cho chị M số tiền 15.000.000 đồng là phù hợp với lời trình bày của anh M Thanh M1 là người chồng chị T1 đã trực tiếp trả tiền cho chị M. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của người làm chứng chỉ chứng minh được việc chị M có cho chị T1 góp tiền và vay tiền chứ không chứng minh được việc chị T1 đang nợ chị M số tiền 186.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của chị M.

[3.4] Về yêu cầu tính lãi: Ghi nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu chị T1 trả tiền lãi.

[3.5] Về thời gian trả tiền: Chị T1 xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết số nợ 58.000.000 đồng là không có cơ sở vì chị T1 đã vi phạm nghĩa

vụ trả nợ và nợ tiền của chị M làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị M, phía chị M cũng không đồng ý cho chị T1 trả dần. Do đó, Hội đồng xét xử buộc chị T1 trả cho chị M số tiền 58.000.000 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của chị M được Tòa án chấp nhận một phần nên chị T1 phải chịu án phí theo quy định.

Chị M phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận.

[5] Xét ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[6] Xét ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là đúng quy định pháp luật tố tụng và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 229, Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Huỳnh M.

Buộc chị Lê Thị Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho chị Lê Huỳnh M số tiền 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng). Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị Lê Huỳnh M có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị Lê Thị Thanh T1 không trả số tiền trên thì hàng tháng chị T1 phải trả lãi T2ong ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Huỳnh M về việc yêu cầu chị Lê Thị Thanh T1 trả số tiền 128.000.000 đồng

Về án phí: Chị Lê Thị Thanh T1 phải chịu 2.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Huỳnh M phải chịu 6.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 4.650.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0017174 ngày 24/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, do vậy chị M phải nộp tiếp 1.750.000 đồng.

Báo nguyên đơn và bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện Gò Công Tây;
- CC THADS huyện Gò Công Tây;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Thị Xuân